

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VI.1        | 496.138.557.135              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | VI.2        | 4.273.763.186                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | VI.3        | 491.864.793.949              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VI.4        | 314.152.650.797              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 177.712.143.152              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VI.5        | 1.073.214.712                |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VI.6        | 2.811.892.575                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23    |             | 1.478.386.978                |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    |             | 12.324.538.286               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    |             | 14.840.399.400               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 148.808.527.603              |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    |             | 347.255.695                  |
| 12. Chi phí khác                                        | 32    |             | 127.769                      |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | 347.127.926                  |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |             | -                            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 60    |             | 149.155.655.529              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 61    |             | 19.421.273.045               |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 62    |             | (7.617.948)                  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 70    |             | 129.742.000.432              |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số            | 71    |             | -                            |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ      | 72    |             | 129.742.000.432              |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 80    |             | 7.632                        |

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2009